

**THÔNG BÁO**  
**TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2020 (ĐỢT 2)**

Căn cứ Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Quyết định số 2603/QĐ-ĐHTN-ĐTSDH ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên;

Căn cứ Quy chế đào tạo Chuyên khoa cấp I ban hành kèm theo Quyết định số 1636/2001/QĐ-BYT ngày 25 tháng 5 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Y tế và Công văn số 1623/BYT-K2ĐT ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc xử lý những vướng mắc trong quy chế đào tạo CKI, CKII và BSNT;

Căn cứ Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành theo Quyết định số 360/QĐ-ĐHTN ngày 01 tháng 02 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên;

Trường Đại học Tây Nguyên thông báo kế hoạch tổ chức tuyển sinh Sau đại học năm 2020 (đợt 2) như sau:

**I. CHUYÊN NGÀNH TUYỂN SINH VÀ MÔN THI TUYỂN**

**1.1. Trình độ thạc sĩ**

| TT  | Ngành đào tạo                   | Mã ngành | Chỉ tiêu | Môn thi             |                           |           |
|-----|---------------------------------|----------|----------|---------------------|---------------------------|-----------|
|     |                                 |          |          | Cơ bản              | Cơ sở                     | Ngoại ngữ |
| 1.  | Toán giải tích                  | 8460102  | 17       | Đại số              | Toán giải tích            | Tiếng Anh |
| 2.  | Chăn nuôi                       | 8620105  | 18       | Sinh lý động vật    | Chăn nuôi trâu bò         |           |
| 3.  | Thú y                           | 8640101  | 19       | Sinh lý động vật    | Ký sinh trùng Thú y       |           |
| 4.  | Kinh tế Nông nghiệp             | 8620115  | 17       | Toán kinh tế        | Nguyên lý kinh tế         |           |
| 5.  | Khoa học y sinh                 | 8720101  | 39       | Vi nấm-Tiết tủy học | Ký sinh trùng Y học       |           |
| 6.  | Khoa học cây trồng              | 8620110  | 26       | Sinh lý thực vật    | Cây công nghiệp           |           |
| 7.  | Lâm học                         | 8620201  | 24       | Lâm học             | Điều tra rừng, trồng rừng |           |
| 8.  | Sinh học thực nghiệm            | 8420114  | 34       | Sinh học            | Công nghệ sinh học        |           |
| 9.  | Ngôn ngữ học                    | 8229020  | 43       | Ngôn ngữ học ĐC     | Cơ sở Việt ngữ học        |           |
| 10. | Quản lý kinh tế                 | 8340410  | 35       | Quản lý học         | Nguyên lý kinh tế         |           |
| 11. | Vật lý lý thuyết và vật lý toán | 8440103  | 17       | Toán cho vật lý     | Cơ sở vật lý              |           |

**1.2. Bác sĩ chuyên khoa cấp I**

- Chỉ tiêu: 40
- Chuyên ngành đào tạo: Nội tổng quát
- Các môn thi tuyển: Môn cơ bản (Sinh lý học) và Môn cơ sở (Nội khoa).

### 1.3. Trình độ tiến sỹ

| TT | Ngành đào tạo       | Mã ngành | Chỉ tiêu | Hình thức đánh giá                                                                                |
|----|---------------------|----------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. | Khoa học cây trồng  | 9620110  | 5        | Ứng viên trình bày bài luận về dự định nghiên cứu và kế hoạch thực hiện trước tiểu ban chuyên môn |
| 2. | Lâm sinh            | 9620205  | 5        |                                                                                                   |
| 3. | Kinh tế nông nghiệp | 9620115  | 5        |                                                                                                   |
| 4. | Chăn nuôi           | 9620105  | 5        |                                                                                                   |
| 5. | Công nghệ sinh học  | 9420201  | 5        |                                                                                                   |

## II. HÌNH THỨC TUYỂN SINH

**2.1. Trình độ thạc sỹ:** Thi tự luận, thời gian làm bài các môn cơ bản và cơ sở 180 phút/môn, môn Tiếng Anh thi các kỹ năng Đọc - Viết, thời gian làm bài 120 phút.

**2.2. Trình độ bác sỹ chuyên khoa cấp I:** Thi tự luận, thời gian làm bài các môn cơ bản và cơ sở 180 phút/môn.

**2.3. Trình độ tiến sỹ:** Xét tuyển.

## III. THỜI GIAN VÀ HÌNH THỨC ĐÀO TẠO

### 3.1. Trình độ thạc sỹ, bác sỹ chuyên khoa cấp I

- Hình thức đào tạo: Chính quy tập trung.

- Thời gian đào tạo: 2 năm.

**3.2. Trình độ tiến sỹ:** Hình thức tập trung, thời gian đào tạo 3 năm (đối với ứng viên đã có bằng thạc sỹ), 4 năm (đối với ứng viên chưa có bằng thạc sỹ).

## IV. ĐIỀU KIỆN DỰ THI, DỰ TUYỂN VÀ CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN

### 4.1. Điều kiện dự thi trình độ thạc sỹ

a) Về văn bằng

- Đã tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành phù hợp với ngành, chuyên ngành đăng ký dự thi;

- Đã tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành, chuyên ngành đăng ký dự thi và đã học bổ sung kiến thức theo quy định tại Phụ lục 1 của thông báo này;

b) Về kinh nghiệm công tác chuyên môn: Trường hợp người có bằng tốt nghiệp ngành khác đăng ký vào chuyên ngành Quản lý kinh tế thì phải có tối thiểu 2 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực đăng ký dự thi;

c) Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận;

d) Có đủ sức khỏe để học tập;

đ) Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định.

### 4.2. Điều kiện dự thi bác sỹ chuyên khoa cấp I

a) Về văn bằng, chứng chỉ

- Thí sinh chỉ đăng ký dự thi ngành/chuyên ngành tương ứng với ngành được đào tạo ở trình độ đại học, không yêu cầu có chứng chỉ chuyên khoa định hướng trước khi dự thi.

- Riêng đối với những bác sỹ làm việc liên tục từ trước ngày 01/01/2012 (ngày Thông tư số 41/2011/TT-BTY có hiệu lực) cho đến ngày đăng ký dự thi được dự thi chuyên ngành đang làm việc. Các thí sinh thuộc diện này cần nộp đầy đủ các minh chứng làm việc liên tục trong chuyên ngành đăng ký dự thi: Hợp đồng lao động, Quyết định tuyển dụng (Quyết định điều động, Quyết định tiếp nhận, phân công chuyên môn, nhiệm vụ) và photo công chứng sổ bảo hiểm xã hội liên tục từ khi tuyển dụng đến ngày đăng ký dự thi.

- Có chứng chỉ hành nghề theo quy định của Luật Khám chữa bệnh.

b) Về kinh nghiệm công tác chuyên môn: Có thời gian công tác trong chuyên ngành đăng ký dự thi từ 12 tháng trở lên tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký dự thi.

c) Lý lịch bản thân rõ ràng, hiện không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

d) Có đủ sức khỏe để học tập.

e) Có công văn giới thiệu đi dự thi của thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp;

f) Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn quy định.

#### 4.3. Điều kiện dự tuyển trình độ tiến sĩ

Người dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ phải đáp ứng các điều kiện sau:

1) Có bằng tốt nghiệp đại học loại giỏi trở lên hoặc bằng thạc sĩ.

Đối với trường hợp bằng tốt nghiệp đại học hoặc bằng thạc sĩ do cơ sở giáo dục nước ngoài đào tạo tại Việt Nam cấp thực hiện theo Quyết định 77/2007/QĐ-BGDĐT ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về trình tự, thủ tục công nhận văn bằng của người Việt Nam do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp.

2) Là tác giả 01 bài báo hoặc báo cáo liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu đăng trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

3) Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải có một trong những văn bằng, chứng chỉ minh chứng về năng lực ngoại ngữ sau:

a) Bằng tốt nghiệp đại học hoặc bằng thạc sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp cho người học toàn thời gian ở nước ngoài mà ngôn ngữ sử dụng trong quá trình học tập là tiếng Anh hoặc tiếng nước ngoài khác;

b) Bằng tốt nghiệp đại học các ngành ngôn ngữ nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

c) Chứng chỉ tiếng Anh TOEFL iBT từ 45 trở lên hoặc chứng chỉ IELTS (Academic Test) từ 5.0 trở lên do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển;

**Bảng 1. Các chứng chỉ tiếng nước ngoài khác tiếng Anh  
ở trình độ tương đương theo quy định tại mục e3**

| Stt | Chứng chỉ                                                                                            | Trình độ                                                            |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 1   | TOEFL iBT                                                                                            | 45 - 93                                                             |
| 2   | IELTS                                                                                                | 5 - 6.5                                                             |
| 3   | Cambridge examination                                                                                | CAE 45-59<br>PET Pass with Distinction                              |
| 4   | CIEP/Alliance française diplomas                                                                     | TCF B2<br>DELF B2<br>Diplôme de Langue                              |
| 5   | Goethe -Institut                                                                                     | Goethe- Zertifikat B2<br>Zertifikat Deutsch für den<br>Beruf (ZDfB) |
| 6   | TestDaF                                                                                              | TDN3- TDN4                                                          |
| 7   | Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)                                                                  | HSK level 6                                                         |
| 8   | Japanese Language Proficiency Test (JLPT)                                                            | N2                                                                  |
| 9   | ТРКИ - Тест по русскому языку как<br>иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign<br>Language) | ТРКИ-2                                                              |

d) Người dự tuyển đáp ứng quy định tại điểm a khoản này khi ngôn ngữ sử dụng trong thời gian học tập không phải là tiếng Anh; hoặc đáp ứng quy định tại điểm b khoản này khi có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài không phải là tiếng Anh; hoặc có các chứng chỉ tiếng nước ngoài khác tiếng Anh ở trình độ tương đương (được quy định tại Bảng 1) theo quy định tại điểm c do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển thì phải có khả năng giao tiếp được bằng tiếng Anh trong chuyên môn (có thể diễn đạt những vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn cho người khác hiểu bằng tiếng Anh và hiểu được người khác trình bày những vấn đề chuyên môn bằng tiếng Anh).

đ) Người dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ ngành ngôn ngữ Anh phải có chứng chỉ tiếng nước ngoài khác tiếng Anh ở trình độ tương đương (được quy định tại Bảng 1) theo quy định tại điểm c do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24

tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển; hoặc đáp ứng quy định tại điểm a khi ngôn ngữ sử dụng trong thời gian học tập không phải là tiếng Anh; hoặc đáp ứng quy định tại điểm b khi có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài không phải là tiếng Anh.

4) Người dự tuyển là công dân nước ngoài phải có trình độ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ theo quy định cụ thể của Nhà trường.

5) Có đủ sức khỏe để học tập. Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn quy định.

#### **4.4. Đối tượng và chính sách ưu tiên đối với người dự thi trình độ thạc sĩ, bác sĩ chuyên khoa cấp I**

a) Đối tượng ưu tiên

- Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực I trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hiện hành. Trong trường hợp này, phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;
- Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;
- Con liệt sĩ;
- Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;
- Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên tại các địa phương được quy định là Khu vực I trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hiện hành;
- Con đẻ của người hoạt động kháng chiến, nạn nhân chất độc hóa học được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hóa học.

b) Mức ưu tiên

- Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên được cộng vào kết quả thi 10 điểm cho môn Tiếng Anh (thang điểm 100) nếu không thuộc diện được miễn thi ngoại ngữ và cộng 01 điểm (thang điểm 10) cho môn cơ bản.

#### **4.5. Điều kiện miễn thi ngoại ngữ đối với người dự thi trình độ thạc sĩ**

Người đăng ký dự thi trình độ thạc sĩ được miễn thi môn ngoại ngữ nếu có các văn bằng, chứng chỉ sau đây:

- a) Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài, được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành;
- b) Có bằng tốt nghiệp đại học chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đào tạo chương trình tiên tiến ở một số trường đại học của Việt Nam hoặc bằng kỹ sư chất lượng cao (PFIEV) được ủy ban bằng cấp kỹ sư (CTI, Pháp) công nhận, có đối tác nước ngoài cùng cấp bằng;
- c) Có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài;
- d) Có chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tối thiểu từ bậc 3/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (được quy định tại Bảng 2) trong thời hạn 2 năm (24 tháng) từ ngày cấp chứng chỉ đến ngày thi tuyển sinh, được cấp bởi một cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép hoặc công nhận.

**Bảng 2.** Bảng tham chiếu quy đổi một số chứng chỉ ngoại ngữ tương đương cấp độ 3/6 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam áp dụng trong đào tạo trình độ thạc sĩ. Các điểm số là điểm tối thiểu cần đạt được.

| <b>Tiếng Anh:</b>             |           |                              |           |                 |                      |        |                      |
|-------------------------------|-----------|------------------------------|-----------|-----------------|----------------------|--------|----------------------|
| Khung năng lực ngoại ngữ VN   | IELTS     | TOEFL                        | TOEIC     | Cambridge Exam  | BEC                  | BULATS | Khung Châu Âu (CEFR) |
| Cấp độ 3                      | 4.5       | 450 PBT<br>133 CBT<br>45 iBT | 450       | Preliminary PET | Business Preliminary | 40     | B1                   |
| <b>Một số ngoại ngữ khác:</b> |           |                              |           |                 |                      |        |                      |
| Khung năng lực ngoại ngữ VN   | tiếng Nga | tiếng Pháp                   | tiếng Đức | tiếng Trung     | tiếng Nhật           |        |                      |
| Cấp độ 3                      | TRKI 1    | DELFB1<br>TCF niveau 3       | B1<br>ZD  | HSK cấp độ 3    | JLPT N4              |        |                      |

## V. HỒ SƠ ĐĂNG KÝ DỰ THI

Thí sinh (ứng viên) chuẩn bị đầy đủ tất cả các giấy tờ theo quy định, cho vào một túi đựng hồ sơ đăng ký dự thi (dự tuyển) xếp theo thứ tự ở mục 5.1 (đối với trình độ thạc sĩ, bác sĩ chuyên khoa cấp I), mục 5.2 (đối với trình độ tiến sĩ). Hồ sơ gồm:

### 5.1. Trình độ thạc sĩ, bác sĩ chuyên khoa cấp I

- 1) Đơn xin dự thi (Thạc sĩ theo *mẫu số 1*, CK1 theo *mẫu số 2*);
- 2) Sơ yếu lý lịch (*mẫu số 3*) có xác nhận của cơ quan quản lý (*đối với thí sinh được cơ quan cử đi học*), chính quyền địa phương nơi cư trú (*đối với thí sinh tự do*);
- 3) Bản sao hợp lệ: Bằng tốt nghiệp đại học, bằng điểm đại học;
- 4) Công văn giới thiệu đi dự thi của thủ trưởng cơ quan quản lý (*không yêu cầu đối với thí sinh tự do*);
- 5) Giấy chứng nhận đủ sức khỏe để học tập do bệnh viện đa khoa cấp, thời gian không quá 12 tháng;
- 6) Bản sao có công chứng các quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động dài hạn chờ tuyển dụng để chứng nhận thời gian thâm niên công tác;
- 7) Bản sao có công chứng giấy tờ hợp pháp về đối tượng ưu tiên (*nếu có*);
- 8) Ba ảnh màu cỡ 3 × 4 (*chụp năm 2020*), mặt sau ghi rõ họ tên và ngày, tháng, năm sinh;
- 9) Hai phong bì có dán tem và ghi rõ số điện thoại, địa chỉ cần gửi cho thí sinh.
- 10) Bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề (*đối với thí sinh dự thi chuyên khoa cấp I*).
- 11) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

### 5.2. Trình độ tiến sĩ

- 1) Đơn xin dự tuyển (*mẫu số 4*);
- 2) Sơ yếu lý lịch (*mẫu số 5*) có xác nhận của cơ quan công tác hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú (*đối với ứng viên tự do*);
- 3) Lý lịch khoa học (*mẫu số 6*);
- 4) Bản sao bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, chứng chỉ hoặc bằng tốt nghiệp đại học ngoại ngữ có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu (trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp);
- 5) Minh chứng kinh nghiệm nghiên cứu khoa học quy định tại mục 4.3b (08 bộ, gồm trang bìa, phụ lục và nội dung);

- 6) Bài luận về dự định nghiên cứu (Đề cương nghiên cứu) (theo mẫu ở phụ lục 5, 08 bộ);
- 7) Thư giới thiệu đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu (mẫu số 7);
- 8) Công văn cử đi dự tuyển của cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định hiện hành về việc đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức (nếu người dự tuyển là công chức, viên chức) hoặc xác nhận nhân thân của địa phương nơi cư trú đối với người chưa có việc làm;
- 9) Các giấy tờ pháp lý về đối tượng ưu tiên (nếu có);
- 10) Cam kết thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với quá trình đào tạo theo quy định của Nhà trường (mẫu số 8);
- 11) Hai ảnh 3×4 (chụp năm 2020) và 02 phong bì có dán tem ghi rõ địa chỉ, số điện thoại của người dự tuyển;
- 12) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

## **VI. LỆ PHÍ THI TUYỂN/DỰ TUYỂN**

- Lệ phí xét duyệt hồ sơ : 60.000 đồng/thí sinh (ứng viên).
- Lệ phí ôn thi:
  - + Trình độ thạc sĩ : 1.800.000 đồng/3 môn.
  - + Chuyên khoa cấp 1 : 1.200.000 đồng/2 môn.
- Lệ phí dự thi:
  - + Trình độ thạc sĩ : 360.000 đồng/thí sinh.
  - + Chuyên khoa cấp 1 : 240.000 đồng/thí sinh.
  - + Tiến sĩ : 200.000 đồng/ứng viên.

## **VII. HỌC PHÍ**

Học phí đào tạo trung bình 1 học viên/năm của các ngành đào tạo năm học 2019 - 2020 như sau:

|                                      |                         |
|--------------------------------------|-------------------------|
| 1. Khoa học cây trồng:               | 13.300.000 đ/ 1 năm học |
| 2. Lâm học:                          | 13.300.000 đ/ 1 năm học |
| 3. Chăn nuôi:                        | 13.300.000 đ/ 1 năm học |
| 4. Thú y:                            | 13.300.000 đ/ 1 năm học |
| 5. Kinh tế Nông nghiệp:              | 13.300.000 đ/ 1 năm học |
| 6. Quản lý kinh tế:                  | 13.300.000 đ/ 1 năm học |
| 7. Ngôn ngữ học:                     | 13.300.000 đ/ 1 năm học |
| 8. Sinh học thực nghiệm:             | 15.000.000 đ/ 1 năm học |
| 9. Toán giải tích:                   | 15.000.000 đ/ 1 năm học |
| 10. Vật lý lý thuyết và vật lý toán: | 15.000.000 đ/ 1 năm học |
| 11. Khoa học Y sinh:                 | 19.500.000 đ/ 1 năm học |
| 12. Chuyên khoa 1 Nội tổng quát:     | 19.500.000 đ/ 1 năm học |
| 13. Các ngành đào tạo tiến sĩ:       | 22.200.000 đ/ 1 năm học |

## **VIII. THỜI GIAN NHẬN HỒ SƠ VÀ TỔ CHỨC THI**

### **8.1. Trình độ thạc sĩ và chuyên khoa cấp I**

- Thời gian nhận hồ sơ: Từ ngày thông báo tuyển sinh đến hết ngày 10/9/2020.
- Thời gian bổ sung kiến thức và ôn tập: Từ ngày 15/9/2020 đến 30/10/2020.
- Thời gian tổ chức thi: Dự kiến 13-15/11/2020.

### **8.2. Trình độ tiến sĩ**

- Thời gian nộp hồ sơ dự tuyển: từ ngày ra thông báo đến hết ngày 20 tháng 10 năm 2020.

- Thời gian xét tuyển: Dự kiến 13-15/11/2020.

**8.3. Địa chỉ liên hệ và nộp hồ sơ:** Phòng Đào tạo sau đại học, Trường Đại học Tây Nguyên, 567 Lê Duẩn, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.

ĐT: 02623850599; Website: <https://www.ttn.edu.vn>

**Ghi chú:**

- Đối với thí sinh dự thi chuyên khoa cấp 1: Đơn xin dự thi phải có xác nhận của thủ trưởng cơ quan quản lý và phải có công văn giới thiệu đi dự thi của thủ trưởng cơ quan quản lý.
- Danh mục các ngành đúng, ngành phù hợp và ngành gần được quy định tại **Phụ lục 1**.
- Danh mục hướng nghiên cứu dự định nhận nghiên cứu sinh và danh sách các nhà khoa học có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh năm 2020 được quy định tại **Phụ lục 2**.
- Các mẫu số 1,2,3 quy định tại **Phụ lục 3**, các mẫu số 4,5,6,7,8 quy định tại **Phụ lục 4**.
- Ứng viên dự tuyển trình độ tiến sĩ tham khảo hướng dẫn yêu cầu đối với bài luận dự định nghiên cứu và các tiêu chí đánh giá bài luận dự định nghiên cứu tại **Phụ lục 5**.
- Khi nộp hồ sơ đăng ký dự thi, thí sinh (ứng viên dự tuyển) phải xem kỹ điều kiện được dự thi (dự tuyển) theo thông báo tuyển sinh của Trường. Trường Đại học Tây Nguyên chỉ nhận hồ sơ đầy đủ theo quy định. Hồ sơ đã nộp không trả lại. Hồ sơ dự thi (dự tuyển) nếu không được Hội đồng Tuyển sinh của Trường xét duyệt sẽ không hoàn trả lệ phí xét duyệt hồ sơ.
- Hồ sơ đăng ký dự thi có bán tại Phòng Đào tạo Sau đại học, Trường Đại học Tây Nguyên hoặc có thể tải về tại địa chỉ: <https://www.ttn.edu.vn/>

**Nơi nhận:**

- Các đơn vị liên quan;
- Đăng Website Trường ĐHTN;
- Bộ GD & ĐT (để b/c);
- Bộ Y tế (để b/c)
- Lưu: VT, ĐTSĐH.



**PGS.TS. Trần Trung Dũng**

